

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT  
TRIỂN DU LỊCH ITC  
ITC DEVELOPMENT., JSC.**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 107./2026/CBTT-ITC  
No.: 107./2026/CBTT-ITC

Hà Nội, ngày 06 tháng 05 năm 2026  
Hanoi, day 06 month 05 year 2026

**THÔNG BÁO THAY ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP  
CHANGE IN CERTIFICATE OF BUSINESS REGISTRATION**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange**

Căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102675516 và Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp số 207136/26 ngày 05/05/2026, do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp, chúng tôi trân trọng thông báo việc thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty chúng tôi như sau:

*Based on the Certificate of business registration No. 0102675516 and he Confirmation of Change in Business Registration Information No 207136/26 dated 05/05/2026 issued by Hanoi Department of Finance, we would like to announce the change in the Certificate of business registration as follows:*

- Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH ITC (“**Công ty**”)/ ITC INVESTMENT AND TOURISM DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY (the “**Company**”)
- Mã chứng khoán / Stock code: VCR
- Địa chỉ/Address: Tầng 12, tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng, Thành phố Hà Nội/ 12th Floor, Vinaconex Building, 34 Lang Ha Street, Lang Ward, Hanoi City.
- Điện thoại liên hệ/Tel.: Fax: 024.62511666
- E-mail: [info@itcdevelopment.com.vn](mailto:info@itcdevelopment.com.vn)
- Website: [www.itcdevelopment.com.vn](http://www.itcdevelopment.com.vn)

1. Thông tin trước khi thay đổi/Information before change:

a) Tên Công ty/ Name of the Company:



- Tên tiếng Việt/ *Vietnamese name*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

- Tên bằng tiếng nước ngoài/ *Foreign Name*: VINACONEX INVESTMENT AND TOURISM DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

- Tên viết tắt/ *Abbreviated Name*: VINACONEX-ITC., JSC

**b) Website và email của Công ty/ *Website and email information of the Company***

- Địa chỉ Website cũ/ *Old Website URL*: <http://www.vinaconexitc.com.vn>

- Địa chỉ Email cũ/ *Old Email Address*: [vitic@vinaconexitc.com.vn](mailto:vitic@vinaconexitc.com.vn)

**c) Ngành, nghề của Công ty/ *Business objectives of the Company***

STT/NO	MÃ NGÀNH/ <i>INDUSTRY CODE</i>	TÊN NGÀNH/ <i>INDUSTRY NAME</i>
		(Đối với các ngành nghề có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật) / <i>(For conditional business lines, the enterprise may only engage in business when it meets all conditions as prescribed by law)</i>
1.	0810	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét Chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét/ <i>Quarrying of stone, sand, gravel and clay</i> <i>Details: Quarrying of stone, sand, gravel and clay</i>
2.	0710	Khai thác quặng sắt/ <i>Mining of iron ores</i>
3.	3320	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp Chi tiết: Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hoà không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;/ <i>Installation of industrial machinery and equipment</i> <i>Details: Provision, installation, repair and warranty services for air conditioning, refrigeration, fire protection equipment, and elevators</i>
4.	2395	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao/ <i>Manufacture of concrete and articles of concrete, cement and plaster</i>
5.	7912	Điều hành tua du lịch Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế /

		<i>Tour operator activities</i> <i>Details: International travel agency business</i>
6.	0893	Khai thác muối/ <i>Mining of salt</i>
7.	9311	Hoạt động của các cơ sở thể thao/ <i>Operation of sports facilities</i>
8.	9319	Hoạt động thể thao khác/ <i>Other sports activities</i>
9.	0891	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón/ <i>Mining of chemical and fertilizer minerals</i>
10.	0510	Khai thác và thu gom than cứng/ <i>Mining of hard coal</i>
11.	4610	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước./ <i>Agents, brokers and auctioneers</i> <i>Details: Airline ticket agents for domestic and international airlines</i>
12.	4221	Xây dựng công trình điện/ <i>Construction of electrical works</i>
13.	4222	Xây dựng công trình cấp, thoát nước/ <i>Construction of water supply and drainage works</i>
14.	4223	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc/ <i>Construction of telecommunications and information works</i>
15.	4229	Xây dựng công trình công ích khác/ <i>Construction of other utility works</i>
16.	4291	Xây dựng công trình thủy/ <i>Construction of hydraulic works</i>
17.	4292	Xây dựng công trình khai khoáng/ <i>Construction of mining works</i>
18.	4293	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo/ <i>Construction of processing and manufacturing works</i>
19.	4299	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác/ <i>Construction of other engineering works</i>
20.	7110	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

		<p>Chi tiết: - Tư vấn xây dựng (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật và theo chứng chỉ hành nghề đã đăng ký); - Tư vấn các dự án phát triển kinh tế - xã hội cho các đơn vị, ngành, địa phương; - Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tài chính) và quản lý dự án (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); - Thiết kế mỹ thuật kiến trúc tượng đài, biểu tượng nghệ thuật tranh ảnh phù điêu hoành tráng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); - Thiết kế kiến trúc công trình; - Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông đường thủy, hạ tầng kỹ thuật, lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng- hoàn thiện; - Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng- hoàn thiện; - Kiểm tra và chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật); - Đánh giá chất lượng công trình (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật); - Thẩm tra dự án, thẩm tra thiết kế, thẩm tra dự toán và tổng dự toán công trình lắp đặt thiết bị (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật và theo chứng chỉ hành nghề đã đăng ký); - Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu, đánh giá xếp hạng các hồ sơ dự thầu, dự đấu thầu gói thầu xây lắp và lắp đặt thiết bị; /</p> <p><i>Architectural activities and related technical consultancy</i>  <i>Details: - Construction consultancy (enterprise may only operate when it has sufficient capacity as required by law and holds relevant practicing certificates); - Consultancy on economic and social development projects for units, sectors and localities; - Investment consultancy (excluding legal and financial advisory services) and project management (excluding design management services); - Architectural and artistic design of monuments, statues, murals and decorative paintings (excluding design of engineering works); - Architectural design of engineering works; - Construction supervision of road, waterway and technical infrastructure works, supervision specialty: construction – completion; - Construction supervision of civil and industrial engineering and utility infrastructure works, supervision specialty: construction – completion; - Inspection and</i></p>
--	--	--

		<p><i>certification of construction quality (enterprise may only operate when it has sufficient capacity as required by law); - Assessment of construction work quality (enterprise may only operate when it has sufficient capacity as required by law); - Project appraisal, design appraisal, cost estimate and total cost estimate appraisal of equipment installation works (enterprise may only operate when it has sufficient capacity as required by law and holds relevant practicing certificates); - Consultancy on preparation of bidding documents, bid evaluation, ranking of tender files, construction and equipment installation package bidding;</i></p>
21.	6810 (Chính)	<p><b>Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê</b></p> <p><b>Chi tiết: Cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; /</b></p> <p><i>Real estate business, land use rights owned, used or leased</i></p> <p><i>Details: Office leasing; Real estate trading;</i></p>
22.	8551	<p>Giáo dục thể thao và giải trí/ <i>Sports and recreational education</i></p>
23.	3600	<p>Khai thác, xử lý và cung cấp nước</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, bảo vệ môi trường;/</p> <p><i>Water collection, treatment and supply</i></p> <p><i>Details: Clean water business; Products for wastewater treatment and environmental protection.</i></p>
24.	5610	<p>Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động</p> <p>Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);/</p> <p><i>Restaurants and mobile food service activities</i></p> <p><i>Details: Restaurant and food services (excluding night clubs, bars and karaoke rooms);</i></p>

25.	4649	<p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>chỉ gồm có các ngành nghề sau: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;/</p> <p><i>Wholesale of other household goods</i></p> <p><i>Details: Wholesale of perfume, cosmetics and toiletries;</i></p>
26.	5011	<p>Vận tải hành khách ven biển và viễn dương</p> <p>Chi tiết: Vận tải hàng hóa viễn dương; Vận tải hàng hóa ven biển; Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; Vận tải hành khách viễn dương; Vận tải hành khách ven biển./</p> <p><i>Sea and coastal passenger water transport</i></p> <p><i>Details: Ocean freight transport; Coastal freight transport; Domestic inland waterway passenger transport by motorised vessel; Ocean passenger transport; Coastal passenger transport.</i></p>
27.	0620	<p>Khai thác khí đốt tự nhiên/ <i>Extraction of natural gas</i></p>
28.	0730	<p>Khai thác quặng kim loại quý hiếm/ <i>Mining of non-ferrous metal ores</i></p>
29.	0520	<p>Khai thác và thu gom than non/ <i>Mining and collection of lignite</i></p>
30.	0161	<p>Hoạt động dịch vụ trồng trọt/ <i>Support activities for crop production</i></p>
31.	4634	<p>Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào/ <i>Wholesale of tobacco and cigarettes</i></p>
32.	4632	<p>Bán buôn thực phẩm</p> <p>Chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa);/</p> <p><i>Wholesale of food</i></p> <p><i>Details: Wholesale of sugar, milk and dairy products, confectionery and processed products from cereals, flour and starch; Wholesale of aquatic products; Wholesale of agricultural and forestry raw materials (excluding wood,</i></p>

		<i>bamboo and rattan</i> );
33.	4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ/ <i>Freight transport by road</i>
34.	4931	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi; Vận tải hành khách bằng xe đạp, xe xích lô và xe thô sơ; Vận tải hành khách bằng xe lam, xe lôi, xe máy;/ <i>Urban and suburban passenger land transport (excluding bus transport)</i> <i>Details: Passenger transport by taxi; Passenger transport by bicycle, cyclo and three-wheeled vehicles; Passenger transport by tuk-tuk, cart and motorcycle;</i>
35.	0892	Khai thác và thu gom than bùn/ <i>Mining and collection of peat</i>
36.	0610	Khai thác dầu thô/ <i>Extraction of crude petroleum</i>
37.	4633	Bán buôn đồ uống Chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn; Bán buôn đồ uống có cồn;/ <i>Wholesale of beverages</i> <i>Details: Wholesale of non-alcoholic beverages; Wholesale of alcoholic beverages;</i>
38.	4661	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan/ <i>Wholesale of solid, liquid and gaseous fuels and related products</i>
39.	4662	Bán buôn kim loại và quặng kim loại/ <i>Wholesale of metals and metal ores</i>
40.	2396	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá / <i>Cutting, shaping and finishing of stone</i>
41.	7911	Đại lý du lịch/ <i>Travel agency activities</i>
42.	9620	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú/ <i>Washing and dry-cleaning of textile and fur products</i>
43.	6820	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử

		<p>dụng đất</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quản lý, tư vấn, quảng cáo bất động sản</p> <p>Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản/</p> <p><i>Details:</i></p> <p><i>Real estate auction services; real estate management, consultancy and advertising services</i></p> <p><i>Real estate brokerage, valuation and trading floor services;</i></p>
44.	7020	<p>Hoạt động tư vấn quản lý</p> <p>Chi tiết: Quản lý vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất/</p> <p><i>Management consultancy activities</i></p> <p><i>Details:</i></p> <p><i>Management and operation of shopping centers, supermarkets, urban areas, industrial parks, high-tech parks and export processing zones;</i></p>
45.	5510	<p>Dịch vụ lưu trú ngắn ngày</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường); Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày /</p> <p><i>Short-term accommodation activities</i></p> <p><i>Details:</i></p> <p><i>Hotel business (excluding bar, karaoke and discotheque services); guesthouses and inns providing short-term accommodation services;</i></p>
46.	9329	<p>Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường và Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)/</p> <p><i>Other amusement and recreation activities not elsewhere classified</i></p>

		<p><i>Details:</i></p> <p><i>Entertainment services business (excluding bar, karaoke and discotheque services, and the Company may only conduct such business upon approval by the competent State authority);</i></p>
47.	4773	<p>Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh/</p> <p><i>Retail sale of other new goods in specialized stores</i></p> <p><i>Details:</i></p> <p><i>Retail sale of souvenirs, wickerwork products and handicrafts in specialized stores;</i></p>
48.	9631	<p>Cắt tóc, làm đầu, gội đầu/ <i>Hairdressing, beauty treatment and shampooing services</i></p>
49.	0722	<p>Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt/ <i>Mining of other non-ferrous metal ores</i></p>
50.	4663	<p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Buôn bán vật tư xây dựng</li> <li>- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị phục vụ khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng /</li> </ul> <p><i>Wholesale of construction materials and other installation supplies</i></p> <p><i>Details:</i></p> <p><i>Trading in construction materials;</i></p> <p><i>Trading in materials and equipment serving surveying, design and construction activities;</i></p>
51.	0131	<p>Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm /<i>Propagation and nursing of annual plant seedlings</i></p>
52.	0132	<p>Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm/ <i>Propagation and nursing of perennial plant seedlings</i></p>
53.	7990	<p>Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng</p>

		bá và tổ chức tua du lịch/ <i>Reservation services and other support services related to the promotion and organization of tours</i>
--	--	--

2. Thông tin sau khi thay đổi/*Information after change:*

**a) Tên Công ty/ *Name of the Company:***

- Tên tiếng Việt/ *Vietnamese name:* CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH ITC

- Tên bằng tiếng nước ngoài/ *Foreign Name:* ITC INVESTMENT AND TOURISM DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

- Tên viết tắt/ *Abbreviated Name:* ITC DEVELOPMENT., JSC

**b) Website và email của Công ty/ *Website and email information of the Company***

- Địa chỉ Website mới/ *New Website URL:* [www.itcdevelopment.com.vn](http://www.itcdevelopment.com.vn)

- Địa chỉ Email mới/ *New Email Address:* [info@itcdevelopment.com.vn](mailto:info@itcdevelopment.com.vn)

**c) Ngành, nghề của Công ty/ *Business objectives of the Company***

STT/NO	MÃ NGÀNH/ <i>INDUSTRY CODE</i>	TÊN NGÀNH/ <i>INDUSTRY NAME</i>
		(Đối với các ngành nghề có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật) / <i>(For conditional business lines, the enterprise may only engage in business when it meets all conditions as prescribed by law)</i>
1.	0810	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét Chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét/ <i>Quarrying of stone, sand, gravel and clay</i> Details: <i>Quarrying of stone, sand, gravel and clay</i>
2.	0710	Khai thác quặng sắt/ <i>Mining of iron ores</i>
3.	3320	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp Chi tiết: Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hoà không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;/ <i>Installation of industrial machinery and equipment</i>

		<i>Details: Provision, installation, repair and warranty services for air conditioning, refrigeration, fire protection equipment, and elevators</i>
4.	2395	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao/ <i>Manufacture of concrete and articles of concrete, cement and plaster</i>
5.	7912	Điều hành tua du lịch Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế / <i>Tour operator activities</i> <i>Details: International travel agency business</i>
6.	0893	Khai thác muối/ <i>Mining of salt</i>
7.	9311	Hoạt động của các cơ sở thể thao/ <i>Operation of sports facilities</i>
8.	9319	Hoạt động thể thao khác/ <i>Other sports activities</i>
9.	0891	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón/ <i>Mining of chemical and fertilizer minerals</i>
10.	0510	Khai thác và thu gom than cứng/ <i>Mining of hard coal</i>
11.	4610	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước./ <i>Agents, brokers and auctioneers</i> <i>Details: Airline ticket agents for domestic and international airlines</i>
12.	4221	Xây dựng công trình điện/ <i>Construction of electrical works</i>
13.	4222	Xây dựng công trình cấp, thoát nước/ <i>Construction of water supply and drainage works</i>
14.	4223	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc/ <i>Construction of telecommunications and information works</i>
15.	4229	Xây dựng công trình công ích khác/ <i>Construction of other utility works</i>
16.	4291	Xây dựng công trình thủy/ <i>Construction of hydraulic</i>

		<i>works</i>
17.	4292	Xây dựng công trình khai khoáng/ <i>Construction of mining works</i>
18.	4293	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo/ <i>Construction of processing and manufacturing works</i>
19.	4299	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác/ <i>Construction of other engineering works</i>
20.	7110	<p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: - Tư vấn xây dựng (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật và theo chứng chỉ hành nghề đã đăng ký); - Tư vấn các dự án phát triển kinh tế - xã hội cho các đơn vị, ngành, địa phương; - Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tài chính) và quản lý dự án (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); - Thiết kế mỹ thuật kiến trúc tượng đài, biểu tượng nghệ thuật tranh ảnh phù điêu hành trướng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); - Thiết kế kiến trúc công trình; - Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông đường thủy, hạ tầng kỹ thuật, lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng- hoàn thiện; - Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng- hoàn thiện; - Kiểm tra và chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật); - Đánh giá chất lượng công trình (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật); - Thẩm tra dự án, thẩm tra thiết kế, thẩm tra dự toán và tổng dự toán công trình lắp đặt thiết bị (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật và theo chứng chỉ hành nghề đã đăng ký); - Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu, đánh giá xếp hạng các hồ sơ dự thầu, dự đấu thầu gói thầu xây lắp và lắp đặt thiết bị;/</p> <p><i>Architectural activities and related technical consultancy</i></p> <p><i>Details: - Construction consultancy (enterprise may only operate when it has sufficient capacity as required by law and holds relevant practicing certificates); - Consultancy on economic and social development projects for units, sectors and localities; - Investment</i></p>

		<p><i>consultancy (excluding legal and financial advisory services) and project management (excluding design management services); - Architectural and artistic design of monuments, statues, murals and decorative paintings (excluding design of engineering works); - Architectural design of engineering works; - Construction supervision of road, waterway and technical infrastructure works, supervision specialty: construction – completion; - Construction supervision of civil and industrial engineering and utility infrastructure works, supervision specialty: construction – completion; - Inspection and certification of construction quality (enterprise may only operate when it has sufficient capacity as required by law); - Assessment of construction work quality (enterprise may only operate when it has sufficient capacity as required by law); - Project appraisal, design appraisal, cost estimate and total cost estimate appraisal of equipment installation works (enterprise may only operate when it has sufficient capacity as required by law and holds relevant practicing certificates); - Consultancy on preparation of bidding documents, bid evaluation, ranking of tender files, construction and equipment installation package bidding;</i></p>
21.	6810 (Chính)	<p><b>Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê</b></p> <p><b>Chi tiết: Cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; /</b></p> <p><i>Real estate business, land use rights owned, used or leased</i></p> <p><i>Details: Office leasing; Real estate trading;</i></p>
22.	8551	<p>Giáo dục thể thao và giải trí/ <i>Sports and recreational education</i></p>
23.	3600	<p>Khai thác, xử lý và cung cấp nước</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, bảo vệ môi trường; /</p> <p><i>Water collection, treatment and supply</i></p>

		<i>Details: Clean water business; Products for wastewater treatment and environmental protection.</i>
24.	5610	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);/ <i>Restaurants and mobile food service activities</i> <i>Details: Restaurant and food services (excluding night clubs, bars and karaoke rooms);</i>
25.	4649	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chỉ gồm có các ngành nghề sau: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;/ <i>Wholesale of other household goods</i> <i>Details: Wholesale of perfume, cosmetics and toiletries;</i>
26.	5011	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương Chi tiết: Vận tải hàng hóa viễn dương; Vận tải hàng hóa ven biển; Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; Vận tải hành khách viễn dương; Vận tải hành khách ven biển./ <i>Sea and coastal passenger water transport</i> <i>Details: Ocean freight transport; Coastal freight transport; Domestic inland waterway passenger transport by motorised vessel; Ocean passenger transport; Coastal passenger transport.</i>
27.	0620	Khai thác khí đốt tự nhiên/ <i>Extraction of natural gas</i>
28.	0730	Khai thác quặng kim loại quý hiếm/ <i>Mining of non-ferrous metal ores</i>
29.	0520	Khai thác và thu gom than non/ <i>Mining and collection of lignite</i>
30.	0161	Hoạt động dịch vụ trồng trọt/ <i>Support activities for crop production</i>
31.	4634	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào/ <i>Wholesale of tobacco and cigarettes</i>

32.	4632	<p>Bán buôn thực phẩm</p> <p>Chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa);/</p> <p><i>Wholesale of food</i></p> <p><i>Details: Wholesale of sugar, milk and dairy products, confectionery and processed products from cereals, flour and starch; Wholesale of aquatic products; Wholesale of agricultural and forestry raw materials (excluding wood, bamboo and rattan);</i></p>
33.	4933	<p>Vận tải hàng hóa bằng đường bộ/ <i>Freight transport by road</i></p>
34.	4931	<p>Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)</p> <p>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi; Vận tải hành khách bằng xe đạp, xe xích lô và xe thô sơ; Vận tải hành khách bằng xe lam, xe lôi, xe máy;/</p> <p><i>Urban and suburban passenger land transport (excluding bus transport)</i></p> <p><i>Details: Passenger transport by taxi; Passenger transport by bicycle, cyclo and three-wheeled vehicles; Passenger transport by tuk-tuk, cart and motorcycle;</i></p>
35.	0892	<p>Khai thác và thu gom than bùn/ <i>Mining and collection of peat</i></p>
36.	0610	<p>Khai thác dầu thô/ <i>Extraction of crude petroleum</i></p>
37.	4633	<p>Bán buôn đồ uống</p> <p>Chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn; Bán buôn đồ uống có cồn;/</p> <p><i>Wholesale of beverages</i></p> <p><i>Details: Wholesale of non-alcoholic beverages; Wholesale of alcoholic beverages;</i></p>
38.	4671	<p>Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan/ <i>Wholesale of solid, liquid and gaseous fuels and</i></p>

		<i>related products</i>
39.	4672	Bán buôn kim loại và quặng kim loại/ <i>Wholesale of metals and metal ores</i>
40.	2396	Cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá/ <i>Cutting, shaping and finishing of stone</i>
41.	7911	Đại lý lữ hành/ <i>Travel agency activities</i>
42.	9610	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú/ <i>Washing and dry-cleaning of textile and fur products</i>
43.	6821	Dịch vụ trung gian cho hoạt động bất động sản Chi tiết: Dịch vụ Sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ Môi giới bất động sản/ <i>Real estate agencies</i> <i>Details: Real estate exchange services; Real estate brokerage services</i>
44.	6829	Hoạt động bất động sản khác trên cơ sở phí hoặc hợp đồng Chi tiết: Tư vấn bất động sản (trừ tư vấn mang tính pháp lý); Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ Định giá bất động sản/ <i>Other real estate activities on a fee or contract basis</i> <i>Details: Real estate consultancy (excluding legal consultancy); Real estate management services; Real estate valuation services</i>
45.	7020	Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác/ <i>Management consultancy and other management consultancy activities</i>
46.	5510	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường); Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;/ <i>Short-term accommodation activities</i> <i>Details: Hotel business (excluding bars, karaoke rooms and night clubs); Guest houses and short-stay accommodation;</i>

47.	9329	<p>Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường và Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); /</p> <p><i>Other amusement and recreation activities not elsewhere classified</i></p> <p><i>Details: Amusement and recreation services (excluding bars, karaoke rooms and night clubs; the enterprise may only operate upon approval by the competent State authority);</i></p>
48.	4773	<p>Bán lẻ hàng hóa khác mới (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ)</p> <p>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ/</p> <p><i>Retail sale of other new goods (excluding motor vehicles, motorcycles and their parts)</i></p> <p><i>Details: Retail sale of souvenirs, handicrafts and folk art items</i></p>
49.	9621	Dịch vụ làm tóc/ <i>Hairdressing services</i>
50.	0729	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt/ <i>Mining of other non-ferrous metal ores</i>
51.	4673	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng/ <i>Wholesale of construction materials, plumbing and heating equipment and suppli</i>
52.	0130	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp/ <i>Growing and care of agricultural seedlings</i>
53.	7990	Hoạt động liên quan đến du lịch khác/ <i>Other reservation services and related activities</i>

3. Lý do thay đổi (nếu có)/*Reason for change (if any)*: thay đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 05/05/2026 và Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 05/05/2026/ *Amended in accordance with the Business Registration Certificate dated 05/05/2026 and the Confirmation of Change in Business Registration Information dated 05/05/2026.*

4. Ngày có hiệu lực/*Effective date*: 05/05/2026.

5. Ngày nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp/*Receipt date of new certificate of business registration and the Confirmation of Change in Business Registration Information* : 06/05/2026

6. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 06/05/2026 tại đường dẫn [www.itcdevelopment.com.vn](http://www.itcdevelopment.com.vn) /*This information was published on the company's website on 06/05/2026 (date), as in the link [www.itcdevelopment.com.vn](http://www.itcdevelopment.com.vn)*

**Tài liệu đính kèm/*Attached documents*:**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp/*New certificate of business registration and the Confirmation of Change in Business Registration Information*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH ITC/*ITC INVESTMENT AND TOURISM DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY***

Người đại diện theo pháp luật/*Legal representative*

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)  
(*Signature, full name, position, and seal*)



**Vũ Nguyên Vũ**



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mã số doanh nghiệp: 0102675516**

*Đăng ký lần đầu: ngày 07 tháng 03 năm 2008*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 17, ngày 05 tháng 05 năm 2026*

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH ITC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ITC INVESTMENT AND TOURISM DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ITC DEVELOPMENT., JSC

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*Tầng 12, Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Điện thoại: 024 62511666

Số Fax: 024 62816845

Thư điện tử: vitc@vinaconexitc.com.vn

Website: www.vinaconexitc.com.vn

**3. Vốn điều lệ: 2.100.000.000.000 đồng.**

*Bằng chữ: Hai nghìn một trăm tỷ đồng*

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 210.000.000

**4. Người đại diện theo pháp luật của công ty**

\* Họ, chữ đệm và tên: VŨ NGUYỄN VŨ

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 21/03/1970

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: 001070021336

Chức danh: Tổng giám đốc

Địa chỉ liên lạc: 25 Hàng Đồng, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2026

Số:



## GIẤY XÁC NHẬN

### Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP: Thành phố Hà Nội

Địa chỉ trụ sở: Khu liên cơ Vân Hồ - 52 Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024 38248989 máy lẻ 191 Số Fax:

Thư điện tử: pdkkdcdn\_sotc@hanoi.gov.vn

Website: www.sotaichinh.hanoi.gov.vn

#### Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH ITC

Mã số doanh nghiệp: 0102675516

**Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh.**

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét Chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
2	Khai thác quặng sắt	0710
3	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp Chi tiết: Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hoà không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;	3320
4	Khai thác, xử lý và cung cấp nước Chi tiết: Kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, bảo vệ môi trường;	3600
5	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);	5610
6	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;	4649

STT	Tên ngành	Mã ngành
7	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương Chi tiết: Vận tải hàng hóa viễn dương; Vận tải hàng hóa ven biển; Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; Vận tải hành khách viễn dương; Vận tải hành khách ven biển.	5011
8	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
9	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
10	Khai thác và thu gom than non	0520
11	Hoạt động dịch vụ trông trọt	0161
12	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
13	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa);	4632
14	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
15	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi; Vận tải hành khách bằng xe đạp, xe xích lô và xe thô sơ; Vận tải hành khách bằng xe lam, xe lôi, xe máy;	4931
16	Khai thác và thu gom than bùn	0892
17	Khai thác dầu thô	0610
18	Bán buôn đồ uống Chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn; Bán buôn đồ uống có cồn;	4633
19	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản;	6810(Chính)
20	Giáo dục thể thao và giải trí	8551

STT	Tên ngành	Mã ngành
21	<p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tư vấn xây dựng (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật và theo chứng chỉ hành nghề đã đăng ký);</li> <li>- Tư vấn các dự án phát triển kinh tế - xã hội cho các đơn vị, ngành, địa phương;</li> <li>- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tài chính) và quản lý dự án (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);</li> <li>- Thiết kế mỹ thuật kiến trúc tượng đài, biểu tượng nghệ thuật tranh ảnh phù điêu hành tráng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);</li> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình;</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông đường thủy, hạ tầng kỹ thuật, lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng- hoàn thiện;</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng- hoàn thiện;</li> <li>- Kiểm tra và chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật);</li> <li>- Đánh giá chất lượng công trình (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật);</li> <li>- Thẩm tra dự án, thẩm tra thiết kế, thẩm tra dự toán và tổng dự toán công trình lắp đặt thiết bị (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật và theo chứng chỉ hành nghề đã đăng ký);</li> <li>- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu, đánh giá xếp hạng các hồ sơ dự thầu, dự đấu thầu gói thầu xây lắp và lắp đặt thiết bị;</li> </ul>	7110
22	<p>Điều hành tua du lịch</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế</p>	7912
23	Khai thác muối	0893
24	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4671
25	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4672
26	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
27	Cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
28	Hoạt động thể thao khác	9319
29	Đại lý lữ hành	7911
30	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
31	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9610
32	<p>Dịch vụ trung gian cho hoạt động bất động sản</p> <p>Chi tiết: Dịch vụ Sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ Môi giới bất động sản</p>	6821
33	Khai thác và thu gom than cứng	0510

STT	Tên ngành	Mã ngành
34	Hoạt động bất động sản khác trên cơ sở phí hoặc hợp đồng Chi tiết: Tư vấn bất động sản (trừ tư vấn mang tính pháp lý); Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ Định giá bất động sản	6829
35	Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác	7020
36	Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự	5510
37	Dịch vụ làm tóc	9621
38	Hoạt động vui chơi giải trí khác	9329
39	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0729
40	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước.	4610
41	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4673
42	Hoạt động liên quan đến du lịch khác	7990
43	Bán lẻ hàng hóa khác mới (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ) Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ	4773
44	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
45	Xây dựng công trình điện	4221
46	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
47	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
48	Xây dựng công trình công ích khác	4229
49	Xây dựng công trình thủy	4291
50	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
51	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
52	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
53	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
54	(Đối với các ngành nghề có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

**Nơi nhận:**

-CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH ITC. Địa chỉ:Tầng 12, Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

.....;

- Lưu: Bùi Thị Phương.....

**KT.TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

**ENTERPRISE REGISTRATION CERTIFICATE FOR REGISTRATION OF JOINT  
STOCK COMPANY**

Enterprise code: 0102675516

1<sup>st</sup> registration: 7 March 2008

17<sup>th</sup> amendment registration: 05 May 2026

**1. Company name**

Company's name in Vietnamese: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH  
ITC

Company's name in foreign: ITC INVESTMENT AND TOURISM DEVELOPMENT JOINT  
STOCK COMPANY

Abbreviated name: ITC DEVELOPMENT., JSC

**2. Head office**

12<sup>th</sup> floor, Vinaconex, 34 Lang Ha Street, Lang Ward, Hanoi City, Viet Nam

Tel: 024 62511666

Fax: 02462816845

Email: [vitic@vinaconexitc.com.vn](mailto:vitic@vinaconexitc.com.vn)

Website: [www.vinaconexitc.com.vn](http://www.vinaconexitc.com.vn)

**3. Charter Capital:** VND 2,100,000,000,000

*(In word: Two trillion one hundred billion dong)*

Par value of share: VND 10,000

Total number of shares: 210,000,000

**4. Legal representative of the company**

\* Full name: VU NGUYEN VU

Gender: Male

Date of birth: 21 March 1970

Nationality: Vietnamese

ID No. 001070021336

Position: Director



Contact address: 25 Hang Trong, Hoan Kiem Ward, Ha Noi City, Vietnam

	<p><b>PP. HEAD OF OFFICE</b> <b>DEPUTY HEAD</b> <i>(Signed and sealed)</i> Trinh Huy Tam</p>
--	--



No. 207136/26

**CONFIRMATION**

Ref: changes to enterprise registration information

BUSINESS REGISTRATION AND CORPORATE FINANCE DIVISION : Hanoi City

Head of office: Van Ho Inter-agency Area – 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi City, Vietnam

Tel: 02438248989 ext. 191

Fax:

Email: [pdkkdtcdn\\_sotc@hanoi.gov.vn](mailto:pdkkdtcdn_sotc@hanoi.gov.vn)

Website: [www.sotaichinh.hanoi.gov.vn](http://www.sotaichinh.hanoi.gov.vn)

**Hereby confirms that:**

Company name: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH ITC

Enterprise code: 0102675516

The company has notified the business registration authority of changes to its enterprise registration information.

The enterprise's information has been updated in the National Enterprise Registration Information System as follows:

NO	INDUSTRY CODE	INDUSTRY NAME
		For conditional business lines, the enterprise may only engage in business when it meets all conditions as prescribed by law)
1.	0810	Quarrying of stone, sand, gravel and clay Details: Quarrying of stone, sand, gravel and clay
2.	0710	Mining of iron ores
3.	3320	Installation of industrial machinery and equipment

		Details: Provision, installation, repair and warranty services for air conditioning, refrigeration, fire protection equipment, and elevators
4.	2395	Manufacture of concrete and articles of concrete, cement and plaster
5.	7912	Tour operator activities Details: International travel agency business
6.	0893	Mining of salt
7.	9311	Operation of sports facilities
8.	9319	Other sports activities
9.	0891	Mining of chemical and fertilizer minerals
10.	0510	Mining of hard coal
11.	4610	Agents, brokers and auctioneers Details: Airline ticket agents for domestic and international airlines
12.	4221	Construction of electrical works
13.	4222	Construction of water supply and drainage works
14.	4223	Construction of telecommunications and information works
15.	4229	Construction of other utility works
16.	4291	Construction of hydraulic works
17.	4292	Construction of mining works
18.	4293	Construction of processing and manufacturing works
19.	4299	Construction of other engineering works
20.	7110	Architectural activities and related technical consultancy Details: - Construction consultancy (enterprise may only operate when it has sufficient capacity as required by law and holds relevant practicing certificates); - Consultancy on economic and social development projects for units, sectors and localities; - Investment consultancy (excluding legal and financial advisory services) and project management



		(excluding design management services); - Architectural and artistic design of monuments, statues, murals and decorative paintings (excluding design of engineering works); - Architectural design of engineering works; - Construction supervision of road, waterway and technical infrastructure works, supervision specialty: construction – completion; - Construction supervision of civil and industrial engineering and utility infrastructure works, supervision specialty: construction – completion; - Inspection and certification of construction quality (enterprise may only operate when it has sufficient capacity as required by law); - Assessment of construction work quality (enterprise may only operate when it has sufficient capacity as required by law); - Project appraisal, design appraisal, cost estimate and total cost estimate appraisal of equipment installation works (enterprise may only operate when it has sufficient capacity as required by law and holds relevant practicing certificates); - Consultancy on preparation of bidding documents, bid evaluation, ranking of tender files, construction and equipment installation package bidding;
21.	6810 (Chính)	Real estate business, land use rights owned, used or leased Details: Office leasing; Real estate trading;
22.	8551	Sports and recreational education
23.	3600	Water collection, treatment and supply Details: Clean water business; Products for wastewater treatment and environmental protection.
24.	5610	Restaurants and mobile food service activities Details: Restaurant and food services (excluding night clubs, bars and karaoke rooms);
25.	4649	Wholesale of other household goods Details: Wholesale of perfume, cosmetics and toiletries;
26.	5011	Sea and coastal passenger water transport

		Details: Ocean freight transport; Coastal freight transport; Domestic inland waterway passenger transport by motorised vessel; Ocean passenger transport; Coastal passenger transport.
27.	0620	Extraction of natural gas
28.	0730	Mining of non-ferrous metal ores
29.	0520	Mining and collection of lignite
30.	0161	Support activities for crop production
31.	4634	Wholesale of tobacco and cigarettes
32.	4632	Wholesale of food Details: Wholesale of sugar, milk and dairy products, confectionery and processed products from cereals, flour and starch; Wholesale of aquatic products; Wholesale of agricultural and forestry raw materials (excluding wood, bamboo and rattan);
33.	4933	Freight transport by road
34.	4931	Urban and suburban passenger land transport (excluding bus transport) Details: Passenger transport by taxi; Passenger transport by bicycle, cyclo and three-wheeled vehicles; Passenger transport by tuk-tuk, cart and motorcycle;
35.	0892	Mining and collection of peat
36.	0610	Extraction of crude petroleum
37.	4633	Wholesale of beverages Details: Wholesale of non-alcoholic beverages; Wholesale of alcoholic beverages;
38.	4671	Wholesale of solid, liquid and gaseous fuels and related products
39.	4672	Wholesale of metals and metal ores
40.	2396	Cutting, shaping and finishing of stone
41.	7911	Travel agency activities

42.	9610	Washing and dry-cleaning of textile and fur products
43.	6821	Real estate agencies Details: Real estate exchange services; Real estate brokerage services
44.	6829	Other real estate activities on a fee or contract basis Details: Real estate consultancy (excluding legal consultancy); Real estate management services; Real estate valuation services
45.	7020	Management consultancy and other management consultancy activities
46.	5510	Short-term accommodation activities Details: Hotel business (excluding bars, karaoke rooms and night clubs); Guest houses and short-stay accommodation;
47.	9329	Other amusement and recreation activities not elsewhere classified Details: Amusement and recreation services (excluding bars, karaoke rooms and night clubs; the enterprise may only operate upon approval by the competent State authority);
48.	4773	Retail sale of other new goods (excluding motor vehicles, motorcycles and their parts) Details: Retail sale of souvenirs, handicrafts and folk art items
49.	9621	Hairdressing services
50.	0729	Mining of other non-ferrous metal ores
51.	4673	Wholesale of construction materials, plumbing and heating equipment and suppli
52.	0130	Growing and care of agricultural seedlings
53.	7990	Other reservation services and related activities

**Recipients:**

- ITC INVESTMENT AND TOURISM  
DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY.  
Address: 12th Floor, Vinaconex Tower, 34 Lang Ha  
Street, Lang Ward, Hanoi City, Vietnam  
Archived by Ms. Bui Thi Phuong

**PP. HEAD OF OFFICE**

DEPUTY HEAD

*(Signed and sealed)*

Trinh Huy Tam

